

TỔNG CÔNG TY CỬU LONG
CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



Ngày 16 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

Nơi nhận:.....

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

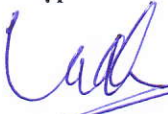
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	1/1/2016	31/3/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		55,786,125,310	53,394,791,115
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,510,561,725	4,362,974,823
1. Tiền	111	V.01	6,510,561,725	2,362,974,823
2. Các khoản tương đương tiền	112			2,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,903,671,888	31,473,353,739
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	16,705,314,344	9,564,049,480
2. Trả trước cho người bán	132	V.06	15,170,082,800	16,263,922,180
5. Các khoản phải thu khác	136	V.03	3,419,773,344	6,036,880,679
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(391,498,600)	(391,498,600)
IV. Hàng tồn kho	140		14,362,908,222	17,165,135,539
1. Hàng tồn kho	141	V.05	14,362,908,222	17,165,135,539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,983,475	393,327,014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			308,315,512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8,983,475	85,011,502
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		12,388,376,932	12,036,092,878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,316,525,237	7,994,046,807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,316,525,237	7,994,046,807
- Nguyên giá	222	V.09	29,029,439,006	29,029,439,006
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.09	(20,712,913,769)	(21,035,392,199)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,900,000,000	1,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,900,000,000	1,900,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,171,851,695	2,142,046,071
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,171,851,695	2,142,046,071
3. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		68,174,502,242	65,430,883,993

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	1/1/2016	31/3/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		300		38,470,060,189	35,278,078,647
I. Nợ ngắn hạn		310		38,315,375,242	35,123,393,700
1	Phải trả cho người bán	311	V.11	5,275,126,647	5,106,818,527
2	Người mua trả tiền trước	312	V.07	5,374,227,179	6,662,613,539
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,021,350,619	164,513,283
4	Phải trả người lao động	314		2,861,911,822	(157,610,930)
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	139,850,000	25,301,688
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2,954,444,189	2,942,166,007
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19,341,000,000	19,978,491,800
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		347,464,786	347,464,786
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		53,635,000
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn		330		154,684,947	154,684,947
3.	Phải trả dài hạn khác	333		154,684,947	154,684,947
4.	Vay và nợ dài hạn	334			-
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	1/1/2016	31/3/2016
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		400		29,704,442,053	30,152,805,346
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.19	29,704,442,053	30,152,805,346
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	27,500,000,000	27,500,000,000
7.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19		
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	2,204,442,053	2,652,805,346
	- LNST chưa phân phối kỳ trước	4212			2,204,442,053
	- LNST chưa phân phối kỳ này	4211		2,204,442,053	448,363,293
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		68,174,502,242	65,430,883,993

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng

Đào Thanh Bình

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Nghiêm


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	7,756,643,600	89,570,070,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,756,643,600	89,570,070,416
4. Giá vốn hàng bán	11		5,662,752,307	79,226,808,251
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.02	2,093,891,293	10,343,262,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 03	10,321,420	135,885,886
7. Chi phí tài chính	22	VI. 04		152,008,807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			145,158,077
8. Chi phí bán hàng	25		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,491,763,172	8,532,450,051
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		612,449,541	1,794,689,193
11. Thu nhập khác	31	VI. 05	179,616,364	2,953,979,677
12. Chi phí khác	32	VI. 06	116,861,789	1,301,319,067
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		62,754,575	1,652,660,610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		675,204,116	3,447,349,803
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		135,040,823	762,592,729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		540,163,293	2,684,757,074
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196	976

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 4 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ tháng: 1 đến tháng: 3 năm 2016

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	14.594.544		5.358.078.287	5.190.548.159	182.124.672	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.495.967.181		17.997.972.123	22.313.089.153	2.180.850.151	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			2.000.000.000		2.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	16.705.314.344	5.374.227.179	8.533.723.324	16.963.374.548	9.564.049.480	6.662.613.539
133	Thuế GTGT được khấu trừ			484.930.852	176.615.340	308.315.512	
136	Phải thu nội bộ	491.179.934		114.393.688	605.573.622		
138	Phải thu khác	173.706.530		1.030.453.027	52.364.614	1.151.794.943	
141	Tạm ứng	615.384.943		3.527.320.491	1.366.783.807	2.776.195.843	274.216
152	Nguyên liệu, vật liệu	7.991.900		3.142.612.788	2.871.987.788	278.616.900	
154	Chi phí SXKD dở dang	14.354.916.322		8.245.500.775	5.713.898.458	16.886.518.639	
211	Tài sản cố định hữu hình	29.029.439.006				29.029.439.006	
214	Hao mòn tài sản cố định		20.712.913.769		322.478.430		21.035.392.199
221	Đầu tư vào công ty con	1.900.000.000				1.900.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		391.498.600				391.498.600
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.171.851.695			29.805.624	2.142.046.071	
244	Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược	729.084.472		486.897.132	517.234.960	698.746.644	
331	Phải trả cho người bán	15.170.082.800	5.275.126.647	4.600.568.428	3.338.420.928	16.263.922.180	5.106.818.527
333	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	9.450.229	2.021.817.373	2.679.900.033	747.034.670	85.011.502	164.513.283
334	Phải trả người lao động		2.861.911.822	6.209.682.301	3.190.159.549	157.610.930	
335	Chi phí phải trả		294.534.947	114.548.312			179.986.635
338	Phải trả, phải nộp khác	1.410.417.465	2.954.444.189	647.531.432	635.253.250	1.410.417.465	2.942.166.007
341	Vay và nợ thuê tài chính		19.341.000.000		637.491.800		19.978.491.800

Mã TK	Tên tài khoản	Số đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
352	Dự phòng phải trả		347.464.786				347.464.786
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi			38.165.000	91.800.000		53.635.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		27.500.000.000				27.500.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		2.204.442.053	2.296.242.053	2.744.605.346		2.652.805.346
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			7.756.643.600	7.756.643.600		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			10.321.420	10.321.420		
621	Chi phí NVL trực tiếp			2.601.947.922	2.601.947.922		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.575.788.666	2.575.788.666		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			642.314.359	642.314.359		
627	Chi phí sản xuất chung			896.268.965	896.268.965		
632	Giá vốn hàng bán			5.662.752.307	5.662.752.307		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.492.216.199	1.492.216.199		
711	Thu nhập khác			179.616.364	179.616.364		
811	Chi phí khác			116.861.789	116.861.789		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			135.040.823	135.040.823		
911	Xác định kết quả kinh doanh			7.946.581.384	7.946.581.384		
	Tổng cộng	89.279.381.365	89.279.381.365	97.524.873.844	97.524.873.844	87.015.659.938	87.015.659.938

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Văn Nghiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đến 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Kỳ này
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		91,011,612,223	16,758,470,812
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(47,206,491,554)	(3,663,076,528)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,582,072,216)	(5,813,411,874)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(170,512,593)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(886,953,489)	(237,712,168)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,644,376,228	960,330,170
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(39,194,750,541)	(10,162,436,642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(12,384,791,942)	(2,157,836,230)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(898,472,917)	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			-
3. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		19,984,286	10,249,428
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(878,488,631)	10,249,428
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,341,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,798,212,175)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,542,787,825	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(720,492,748)	(2,147,586,802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,231,054,473	6,510,561,725
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6,510,561,725	4,362,974,923

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 4 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm

Phụ lục 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: **Tổng Công ty Cửu Long**

Công ty: **Công ty Cổ phần 715**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Từ 01 tháng 01 năm 2016 đến 31 tháng 3 năm 2016

ĐVT: Đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	I. Thuế	10	2,012,367,144	480,576,594	2,413,441,957	79,501,781
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,756,318,015	331,005,284	2 162 676 899	(75,353,600)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	237,712,168	135,040,823	237,712,168	135,040,823
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17		2,152,024		2,152,024
8	Tiền thuê đất	18	27,320,436			27,320,436
9	Các loại thuế khác	19	(8,983,475)	12,378,463	13,052,890	(9,657,902)
	- Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000	0
	- Thuế TNCN		(8,983,475)	9,378,463	10,052,890	(9,657,902)
	- Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	0	0	0
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32				0
3	Các khoản khác	33				
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt					0
6	Nộp khác					
	Tổng Cộng (40=10+30)	40	2,012,367,144	480,576,594	2,413,441,957	79,501,781

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc






Nguyễn Hoàng Tuấn

Đào Thanh Bình

Nguyễn Văn Nghiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đường bộ; Đảm bảo giao thông khi có thiên tai, dịch họa xảy ra trên địa bàn quản hạt được giao; Dịch vụ thu phí cầu đường; Sửa chữa công trình giao thông; Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng, công nghiệp, công ích; San lấp mặt bằng; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Đào đắp đất, đá; Nạo vét luồng lạch; Sản xuất cấu kiện bê tông, cốt thép xây dựng; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng; Mua bán vật tư, thiết bị giao thông; Mua bán máy móc và phụ tùng; Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa; Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình giao thông (đường thủy, cảng, đê, kè, đập, cầu, đường bộ); Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; Sản xuất nước khoáng và nước tinh khiết.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài

chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp

Dự phòng cho bảo hành công trình xây lắp có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng từ 1% - 5% trên tổng giá trị từng công trình có cam kết.

9. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: do các cổ đông đóng góp và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Tiền:		
Tiền mặt	14.594.544	182.124.672
Tiền đang chuyển	0	
Tiền gửi ngân hàng	6.495.967.181	4.180.850.151
Cộng	6.510.561.725	4.362.974.823

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

2. Phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Công ty CP BT20 – Cửu Long	3.930.244.392	2.000.081.947
Chi Cục QLDB IV.4	54.568.700	0
Công ty CP ĐT&XDCT 717	496.459.074	0
Công ty CP XD&BT Công trình GT 719	9.000.000	9.000.000
Cty CP ĐT&XDCT BMT	82.800.000	0
Ban QLDA 7	1.491.531.000	1.491.531.000
Công ty SSangyong	2.300.854.627	3.175.627.317
Cty TNHH VT XD TM DV Tấn Phát	1.065.500.000	815.500.000
Ban QLDAGT Trà Vinh	319.544.449	319.544.449
Công ty Cổ phần Hoàng An	178.278.170	178.278.170
Liên doanh Hanshin-Kukdong-KeangnamJV	569.600.000	569.600.000
Công ty tNHH TMDV XD Linh Hà	40.000.000	40.000.000
Cục QLDB Cao tốc	2.148.602.000	62.787.600
Cục QLDB IV	2.873.001.932	902.098.997
TT Đầu tư và khai thác hạ tầng ĐT	1.145.214.000	
Cộng	16.705.314.344	9.564.049.480

3. Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Khoản ứng trước cho Ban ATGT đường cao tốc(C67) và Ban ATGT Tiền Giang	1.404.778.095	1.404.778.095
Nguyễn Văn Sanh	4.165.393	4.165.393
TTQL đường cao tốc	491.179.934	605.573.622
Tổng Công ty Cửu Long	5.639.370	5.639.370
Chi Cục QLDB IV.4	50.000.000	50.000.000
Tạm ứng	615.384.943	2.776.195.843
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	729.084.472	698.746.644
Khác	119.541.137	1.047.629.550
Cộng	3.419.773.344	6.592.728.517

4. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Nguyên liệu, vật liệu	7.991.900	278.616.900
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.354.916.322	16.886.518.639
Cộng	14.362.908.222	17.165.135.539

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2016	7.837.026.180	6.995.462.301	14.101.799.485	95.151.040		29.029.439.006
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Tại 31/3/2016	7.837.026.180	6.995.462.301	14.101.799.485	95.151.040		29.029.439.006
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2016	3.995.984.856	5.541.859.512	11.115.576.801	59.492.600		20.712.913.769
Tại 31/3/2016	4.066.297.463	5.650.051.050	11.256.243.691	62.799.995		21.035.392.199
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2016	3.841.041.324	1.453.602.789	2.986.222.684	35.658.440		8.316.525.237
Tại 31/01/2016	3.770.728.717	1.345.411.251	2.845.555.794	32.351.045		7.994.046.807

6. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Bệnh viện Giao thông vận tải TPHCM	36.676.339	36.676.339
Bưu điện Vĩnh Long	1.316.790	0
Công ty TNHH MTV QL&SCCĐ 76	475.910.796	475.910.796
Công ty TNHH DV bảo vệ Mạnh Dũng	461.335.726	461.335.726
Công ty CP cầu Cần Thơ	3.800.000	3.800.000
Công ty CP ĐT&XDCT 717	169.868.939	5.524.500
Công ty TNHH DV bảo vệ Quang Trung	585.991.000	585.991.000
Công ty CP dịch vụ Vân Sơn	838.566.706	838.566.706
Công ty CP TM cơ khí Tân Thanh	31.001.853	31.001.853
Công ty CP Công trình 6	299.368.000	299.368.000
Công ty TNHH DVTM SX-XD Đông Mêkông	405.961.180	405.961.180
Công ty TNHH MTV QL&SCTX 714	138.000.000	0
Công ty TNHH VTĐ Viên Thông	27.987.500	27.987.500
DNTN Lương Phú	221.471.739	158.168.667
DNTN xăng dầu An Thạnh	23.947.100	56.627.340
Công ty TNHH XDCT & TM Hoàng Anh	179.440.800	179.440.800
DNTN Nguyễn Hoàng Thắng	2.827.000	2.287.000
DNTN Sáu Thành Đạt	10.800.006	0
DNTN vật liệu xây dựng Thúy Vân	334.000.000	0
DNTN Trần Thanh Vân	105.600.000	731.091.900
Công ty TNHH MTV Lê Trình	4.524.000	4.524.000
Garage sửa chữa ô tô Nhựt Điền	9.364.000	9.364.000
Công ty TNHH MTV Phú Tân	43.690.000	3.353.000
Công ty CP kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	10.725.000	10.725.000
Công ty TNHH XDCT số 1-715	608.367.173	0
Công ty TNHH MTV XNK Khánh Vinh	0	154.880.000
Công ty TNHH MTV Nhật Anh	0	578.420

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Nhà máy bê tông Hùng Vương	0	25.264.800
Cty CP Công nghiệp Giao thông Đông Hải	244.585.000	597.850.000
Cộng	5.275.126.647	5.106.818.527

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần	2.112.321.882	2.112.321.882
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	59.529.813	29.724.189
Cộng	2.171.851.695	2.142.046.071

8. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Tổng Công ty Cửu Long	19.341.000.000	19.341.000.000
Vay ngân hàng	0	637.491.800
Cộng	19.341.000.000	19.978.491.800

Vay Tổng công ty để thi công công trình mở rộng Trạm thu phí đường cao tốc Tp.HCM-TL và dịch thuật tài liệu vận hành hệ thống GTTM (ITS) từ tiếng anh sang tiếng việt

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Xem chi tiết trên bảng tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước ở phụ lục 4**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Công đoàn Cty 715	0	13.513.700
BHYT, BHXH, BHTN Vĩnh Long	36.140.887	371.054.800
Ban ATGT Thành Phố HCM	1.192.138.600	1.192.138.600
Tiền lãi (NH Đầu tư Trà Vinh)	961.305.260	871.305.260
Đối tượng khác	764.859.442	494.153.647
Cộng	2.954.444.189	2.942.166.007

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số tiền
Tại 01/01/2016	
Tăng trong kỳ	91.800.000
Chi trong kỳ	38.165.000
Tại 31/3/2016	53.635.000

12. Trả trước người bán:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Công ty Cổ phần XDCTGT 610	12.959.652.000	12.959.652.000

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Công ty cổ phần công nghệ Tiên Phong	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH D&G Việt Nam	4.598.000	0
Công ty TNHH XD&TMDV Nguyễn Tín	0	300.000.000
Trần Lê Ngọc Thanh	0	138.500.000
Công ty TNHH MTV QL&SCTX 714	0	69.000.000
Công ty TNHH XDCT số 1-715	0	704.437.380
Chi nhánh Cty CP chứng khoán Bảo Việt	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH đá Hóa An 1	56.332.800	56.332.800
Cộng	15.170.082.800	16.263.922.180

13. Người mua trả tiền trước:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2016	Tại ngày 31/3/2016
Tổng Công ty Cửu Long	5.363.227.179	5.363.227.179
Công ty CP XNK & xây dựng công trình	0	453.096.360
Công ty CP PT đầu tư Thái Sơn BQP	0	817.740.000
Nguyễn Thành Nên	0	25.000.000
Cục QLDB IV	0	2.941.652.000
Hà Hữu Thông	0	750.000
Xe 64A – 00062	0	2.800.000
Nguyễn Thái Dương	11.000.000	0
Cộng	5.374.227.179	6.662.613.539

14. Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2016	27.500.000.000	0	0	2.204.442.053	29.704.442.053
Tăng trong kỳ này	0	0	0	540.163.293	540.163.293
Giảm trong kỳ này	0	0	0	91.800.000	91.800.000
Tại 31/3/2016	27.500.000.000	0	0	2.652.805.346	30.152.805.346

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016
Doanh thu gộp	7.756.643.600
- Doanh thu các công trình xây dựng	7.683.007.236
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	73.636.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	0
- Giảm giá hàng bán	0
Doanh thu thuần	7.756.643.600

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016
Giá vốn các công trình xây dựng	5.577.187.718
Giá vốn DV kéo xe ra khỏi ĐCT	85.564.589
Cộng	5.662.752.307

CÔNG TY CỔ PHẦN 715.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.321.420
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0
Cộng	10.321.420

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016
Chi phí khác	0
Chi phí trả lãi vay	0
Cộng	0

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2016 đến 31/3/2016
Các khoản thu bồi thường do các chủ xe gây hư hại công trình giao thông	60.525.455
Thanh lý tài sản Khác	119.090.909
Hoàn nhập dự phòng CP bảo hành công trình	0
Cộng	179.616.364

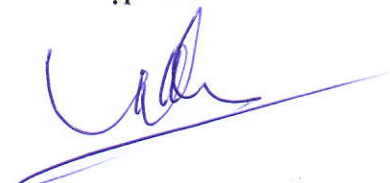
6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ 28/01/2015 đến 31/12/2015
Chi sửa chữa công trình do bồi thường	73.267.554
Chi phí thanh lý tài sản	0
Chi phí khác	43.594.235
Cộng	116.861.789

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục**

- Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có các yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Tuấn

Kế toán trưởng



Đào Thanh Bình

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Nghiêm